

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠ HUOAI
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-ST

Ngày: 06/02/2020

V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠ HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Phạm Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Anh Tuấn

Ông Trịnh Hữu Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Khánh Thành là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai, tỉnh L Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đạ Huoai, tỉnh L Đ tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai, tỉnh L Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2019, tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965

Trú tại: Ấp Ngọc Lâm 1, xã Phú Xuân, huyện T P, tỉnh Đ N.

Địa chỉ liên hệ: Số 08, đường Điện Biên P, tổ dân phố 5, thị trấn M, huyện Đạ Huoai, tỉnh L Đ. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1981 và ông Vũ Tiến Đ

Cùng trú tại: Tổ dân phố 08 thị trấn M, huyện Đạ Huoai, tỉnh L Đ. (bà T, ông Đ có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 16 tháng 8 năm 2019; đơn khởi kiện sửa đổi ngày 28 tháng 8 năm 2019 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà có cho bà Vũ Thị T và ông Vũ Tiến Đ vay 03 lần: Lần 01: Ngày 03/4/2016 vay số tiền là 150.000.000đồng, Lần 02: Ngày 05/6/2016 vay 120.000.000đồng, lãi suất thỏa Tân ghi trong hợp đồng trả hàng tháng là 3%/tháng, thời hạn vay khi bà T cần T tiền về phải báo cho bà T và ông Đ trước 10 ngày, bà T và ông Đ thế chấp tài sản một sổ đỏ đất cho bà T.

Đến ngày 02/7/2016, bà Vũ Thị T mượn của bà T lần 01: 30.000.000đồng, lần 02: 10.000.000đồng có ký tên mượn, không thể hiện ghi lãi. Tổng các khoản vay, mượn là 310.000.000đồng (*ba trăm mười triệu đồng*).

Bà T đã nhiều lần đòi tiền. Đến ngày 02/9/2016 bà T trả gốc cho giấy vay tiền ngày 03/4/2016 là: 120.000.000đồng, còn nợ lại 30.000.000đồng; trả nợ gốc của giấy vay ngày 05/6/2016 là 120.000.000đồng(*hết khoản vay này*); trả 17.500.000đồng cho khoản mượn tháng 7/2016 (còn nợ lại 22.500.000đồng); từ ngày 02/9/2016 đến nay bà T chỉ trả 5.000.000đồng tiền lãi.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Vũ Thị T và ông Vũ Tiến Đ phải trả cho bà số tiền gốc là: 52.300.000đồng (*năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) và tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 52.300.000đồng x 20%/năm tính từ ngày 02/9/2016 cho đến nay tiền lãi là 33.820.000đồng và lãi chậm trả 2.200.000đồng. Trừ đi số tiền lãi bà T đã trả 5.000.000đồng còn phải trả tiền lãi 30.000.000đồng. Tổng tiền gốc và lãi là: 80.300.000đồng(*tám mươi triệu ba trăm nghìn đồng*) và tiếp tục tính lãi. Về phiếu chi ngày 22/8/2016 do bà T cung cấp viết sẵn khi đưa đến nhà tôi chỉ trả nợ có 190.000.000đồng và không có chữ L2, không có viết đầy chữ số L1 100.000.000đồng, số này do bà T viết sau đó, tôi nhớ ra rằng T mượn quá nhiều lần và còn nợ như trên, có thể lộn mất của tôi nhiều hơn nữa. Và T mượn không kể ông Tiến vay cũng đã là 310.000.000đồng.

Ngoài ra bà Nguyễn Thị T không yêu cầu gì khác.

- *Bị đơn bà Vũ Thị T trình bày:* Tôi có vay tiền bà T nhiều lần tổng cộng là 270.000.000đồng và tôi đã trả tổng cộng 295.000.000đồng bao gồm gốc 270.000.000đồng, lãi 25.000.000đồng: Vào Ngày 22/8/2016:

Trả lần 01:100.000.000đồng; lần 02:190.000.000đồng; đến ngày 02/9/2017 tôi có trả thêm chị T 5.000.000đồng tiền lãi và xin trả lại sổ đỏ cho tôi nhưng bà T không đồng ý và tính lãi tôi phải trả hơn 50.000.000đồng, số tiền ghi vay 3%/ tháng là không đúng, giấy vay của tôi và chị T ghi 3%/01ngày/1triệu. Do tin tưởng nhau nên chỉ những lần trả số tiền lớn tôi mới yêu cầu ký nhận, không xé giấy vay tiền và yêu cầu bà T ký đối với những khoản vay nhỏ. Ngoài ra bà T cung cấp 01 phiếu chi bản chính ngày 22/8/2016 có ghi họ tên người nhận tiền bà T: Trả tiền vay L1:100.000.000đồng; (*chuyển qua phiếu chi*) L2: 190.000.000đồng, ghi hàng chữ (*chưa tính lãi trong gốc*) có chữ ký bà Vũ Thị T và bà Nguyễn Thị T.

Bà Vũ Thị T, ông Vũ Tiến Đ đã được Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng ông Đ không tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên không có lời khai của bị đơn Vũ Tiến Đ; Trong suốt quá trình tố tụng bà Vũ Thị T có đến Tòa án 01 lần viết bản tự khai vào ngày 09/10/2019 và có tham gia phiên tòa ngày hôm nay.

Tại phiên Tòa ngày hôm nay ông Vũ Tiến Đ không thừa nhận có vay của bà T, ông ký Vào giấy vay nợ là do bà T có cầm sổ đỏ của ông. Ông không vay tiền nên không phải trả nợ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đa Huoai, tỉnh L Đ phát biểu đánh giá về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đánh giá về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn bà Nguyễn Thị T chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn bà Vũ Thị T và ông Vũ Tiến Đ chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 429, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T buộc bà Vũ Thị T có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc gốc 36.752.871đồng và lãi 12.245.390đồng= 48.998.261đồng trừ đi lãi đã trả 5.000.000đồng= 43.998.261đồng (*bốn mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn hai trăm sáu mươi một đồng*) và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của phần không được chấp nhận. Ngoài ra không có kiến nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Vũ Thị T và ông Vũ Tiến Đ có nơi cư trú tại huyện Đa Huoai, tỉnh L Đ về hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai, tỉnh L Đ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Toà án đã thực hiện các phương thức tổng đạt theo quy định tại Điều 177, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự để thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập để làm việc, triệu tập đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Ngoài ra bị đơn ông Đ cũng không cung được tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, không đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn đến Tòa án, không có mặt theo đúng thời gian triệu tập.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy rằng:

Theo bản chính hợp đồng vay tiền Lần 01: Ngày 03/4/2016 vay số tiền là 150.000.000đồng, giấy vay này bà T và ông Đ cùng ký tên; Lần 02: Ngày

05/6/2016 vay 120.000.000đồng, giấy vay tiền này chỉ bà T ký tên, lãi suất thỏa Tận ghi trong hợp đồng trả hàng tháng là 3%/ tháng, thời hạn vay khi bà T cần T tiền về phải báo cho bà T và ông Đ trước 10 ngày, bà T và ông Đ thế chấp tài sản một số đồ đất cho bà T. Đến ngày 02/7/2016, bà Vũ Thị T mượn của bà T lần 01: 30.000.000 đồng, lần 02: 10.000.000 đồng, có ký tên mượn không thể hiện ghi lãi. Tổng các khoản vay, mượn có lãi và không ghi lãi là 310.000.000đồng (*ba trăm mười triệu đồng*).

Thỏa Tận bà T được định đoạt tài sản thế chấp để trừ bớt một phần nợ cho vay. Thời hạn vay khi bà T cần T tiền về phải báo cho bà T và ông Đ trước 10 ngày. Nếu không trả nợ tiền lãi và tiền gốc, bên cho vay được quyền Tê người đến lấy nợ, chi phí Tê bên vay phải trả không được trừ vào tiền gốc và lãi.

[4] Về phía bị đơn bà Vũ Thị T có đến Tòa án 01 lần ghi bản tự khai vào ngày 09/10/2019 và các tài liệu, chứng cứ T thập được thể hiện: bà T có vay tiền bà T nhiều lần tổng cộng là 270.000.000 đồng và bà T đã trả tổng cộng 295.000.000đồng bao gồm gốc 290.000.000đồng, lãi 5.000.000đồng: Vào Ngày 22/8/2016:

Trả lần 01:100.000.000đồng; lần 02:190.000.000đồng; từ ngày 02/9/2017 đến nay bà T có trả thêm cho bà T T 5.000.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra bà T cung cấp 01 phiếu chi bản chính ghi ngày 22/8/2016: Trả tiền vay L1:100.000.000đồng; (*chuyển qua phiếu chi*) L2: 190.000.000đồng, có hàng chữ (*chưa tính lãi trong gốc*) có chữ ký bà Vũ Thị T và bà Nguyễn Thị T, mặt sau có dòng chữ 2017 chi T nhận 5.000.000đồng tiền lãi, tiền lãi này bà T thừa nhận. Đây là chứng cứ, tài liệu có giá trị để chứng minh cho việc bà T đã trả nợ gốc và lãi vay của bà T nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Ông Vũ Tiến Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án, không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung vụ án thể hiện việc từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã T thập được có trong hồ sơ vụ án*”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ, tài liệu là bản chính và lời khai của nguyên đơn, bị đơn bà Vũ Thị T để xem xét theo quy định tại các Điều 93, 95 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Theo trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện số tiền vay, mượn của bà T và ông Đ: Lần 01, ngày 03/4/2016 vay số tiền là 150.000.000đồng, giấy vay này bà T và ông Đ cùng ký tên; Lần 02, ngày 05/6/2016 vay 120.000.000đồng, giấy vay tiền này chỉ bà T ký tên, lãi suất thỏa Tận ghi trong hợp đồng trả hàng tháng là 3%/

tháng, thời hạn vay khi bà T cần tiền về phải báo cho bà T và ông Đ trước 10 ngày, bà T và ông Đ thế chấp tài sản một sổ đỏ đất cho bà T.

Đến tháng 07/2016, bà Vũ Thị T mượn của bà T lần 01: 30.000.000đồng, lần 02: 10.000.000đồng có ký tên mượn không thể hiện ghi lãi. Tổng các khoản vay, mượn là 310.000.000đồng (*ba trăm mười triệu đồng*).

Đến ngày 22/8/2016 bà T trả gốc cho bà T là: 290.000.000đồng, sau đó năm 2017 có trả tiền lãi cho bà T 5.000.000 đồng cho các khoản vay, mượn.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Vũ Thị T và ông Vũ Tiến Đ phải trả cho bà số tiền gốc là: 52.500.000đồng (*năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng*) và tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 52.500.000đồng 20%/năm tính từ ngày 02/9/2016 cho đến nay tiền lãi là 33.820.000đồng và lãi chậm trả 2.200.000đồng. Trừ đi số tiền lãi bà T đã trả 5.000.000đồng còn phải trả tiền lãi 30.000.000đồng. Tổng tiền gốc và lãi là: 80.300.000đồng (*tám mươi triệu ba trăm nghìn đồng*) và tiếp tục tính lãi.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa Tận cho Vay giữa bà T với bà T và ông Đ đối với các khoản vay có lãi suất 3%/tháng đã vi phạm pháp luật về lãi suất. Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, theo đó lãi suất vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Trường hợp lãi suất thỏa Tận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất Vượt quá không có hiệu lực, hơn nữa trong khoản tiền bà T yêu cầu trả có khoản bà T mượn là 40.000.000 đồng không ghi lãi, cần căn cứ vào Điều 357, 499 để xác định lãi suất phát sinh do chậm trả theo qui định tại khoản 2 Điều 357 “ trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn không vượt quá 20%/năm, do vậy số tiền mượn này lãi suất được tính 10%/năm tại thời điểm trả nợ”. Nên cần phải điều chỉnh lại cho phù hợp với qui định của pháp luật số tiền gốc vay:

Ngày 03/4/2016, 150.000.000đồng, lãi tính đến ngày 22/8/2016: 150.000.000đồng x 1,67% x 4 tháng 19 ngày = lãi: 11.607.271đồng;

Gốc vay ngày 05/6/2016, 120.000.000đồng x 1,67 x 2 tháng 17 ngày = lãi: 5.143.600đồng;

Tổng gốc và lãi phải trả đến ngày 22/8/2016 là: 270.000.000đồng +lãi:16.750.871đồng= 286.750.871đồng. Bà T đã trả cho bà T 290.000.000đồng. Như vậy còn thừa: 3.249.129đồng; sau đó bà T tiếp tục trả tiền lãi cho bà T 5.000.000đồng.

Số tiền mượn tháng 7/2016 là: 40.000.000đồng, nhưng sau khi trả gốc và lãi của tiền vay, bà T còn dư nợ là: 3.249.129 đồng nên được căn trừ vào số tiền mượn: 40.000.000đồng – 3.249.129đồng, bà T còn phải trả gốc 36.750.871đồng x 10%/năm x 3năm 4 tháng= lãi 12.250.000đồng (tính lãi từ 02/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm). Cần buộc bà Vũ Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị T tiền gốc 36.750.871đồng, lãi 12.250.000đồng. Tổng cộng: 49.000.871đồng trừ đi lãi đã trả 5.000.000đồng= 44.000.871đồng (*bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi mốt đồng*).

Theo lời khai của bị đơn T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ông Đ chỉ ký vào một giấy vay nợ ngày 03/4/2016 với tư cách là người thừa kế trả nợ, còn tiền bà T là người nhận và đã trả đủ cho các lần vay nên không có căn cứ buộc ông Đ phải liên đới trả nợ.

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 và Điều 469, 494, 499 của Bộ luật dân sự, Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn Vũ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc vay còn: gốc 36.750.871đồng và lãi 7.250.000đồng= 44.000.871đồng (*bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi một đồng*), là có cơ sở và đúng qui định của pháp luật.

[7] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết;

Do yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được chấp nhận một phần nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của phần không được chấp nhận có giá ngạch: 80.300.000đồng - 44.000.871đồng = 36.299.129đồng x5% = 1.814.956đồng;

Bị đơn bà Vũ Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật có giá ngạch là: 44.000.871đồng x 5% = 2.200.043đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 và Điều 469, 494, 499 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Vũ Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 36.750.871đồng; tiền lãi phát sinh của số nợ gốc là 7.250.000đồng= 44.000.871đồng (*bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi một đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan

thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Vũ Thị T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.200.043đồng (hai triệu hai trăm nghìn không trăm bốn mươi ba đồng);

Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm chênh lệch tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 1.307.500đồng -1.814.956đồng. Còn phải nộp 507.456đồng (năm trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng) theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/ 0003972 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đạ Huoai, tỉnh L Đ.

3. Quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay (ngày 06/02/2020). Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L Đ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- TAND tỉnh L Đ;
- Chi cục THADS huyện Đạ Huoai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Hùng